

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
ĐIỀU CHỈNH HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN CHÂU THÀNH A

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành A
2	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành A
3	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành A
4	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành A
5	Phụ lục 01	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030 huyện Châu Thành A

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CHÂU THÀNH A

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		16.052,52	821,59	738,69	1.138,69	1.409,62	2.257,38	2.801,92	1.596,73	1.751,38	2.031,99	1.504,53
1	<i>Đất nông nghiệp</i>	<i>NNP</i>	<i>13.511,15</i>	<i>632,62</i>	<i>569,59</i>	<i>1.009,75</i>	<i>1.207,83</i>	<i>1.918,68</i>	<i>2.473,49</i>	<i>1.372,86</i>	<i>1.553,75</i>	<i>1.737,27</i>	<i>1.035,31</i>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.704,06	373,22	220,33	497,84	886,68	1.630,07	1.968,60	683,03	815,50	1.272,24	356,55
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.704,06</i>	<i>373,22</i>	<i>220,33</i>	<i>497,84</i>	<i>886,68</i>	<i>1.630,07</i>	<i>1.968,60</i>	<i>683,03</i>	<i>815,50</i>	<i>1.272,24</i>	<i>356,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	287,18	6,28	11,28	4,60	108,19	37,72	53,24	0,10	16,05	49,72	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.498,84	253,12	336,88	504,67	212,65	245,55	447,97	689,73	721,48	412,11	674,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,49		1,10		0,30	4,38	0,20			1,43	4,08
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,58			2,64	0,01	0,96	3,48		0,72	1,77	
2	<i>Đất phi nông nghiệp</i>	<i>PNN</i>	<i>2.541,38</i>	<i>188,97</i>	<i>169,10</i>	<i>128,95</i>	<i>201,79</i>	<i>338,70</i>	<i>328,43</i>	<i>223,87</i>	<i>197,63</i>	<i>294,72</i>	<i>469,22</i>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,97		0,12			43,64				4,21	
2.2	Đất an ninh	CAN	21,84	1,71	1,13			18,72		0,10			0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	183,88										183,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,27	6,80	2,92	0,19	0,67	0,63	0,89	8,45	1,45	1,92	6,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,87	3,60	9,75		0,72	0,06	0,54	1,55	5,53	1,80	18,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.326,70	67,02	57,34	74,11	149,88	240,96	268,46	71,35	81,77	231,96	83,85
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	491,73	48,94	35,73	18,54	38,01	80,65	100,62	36,57	28,36	61,73	42,58
-	Đất thủy lợi	DTL	745,32	9,78	10,12	49,25	106,69	153,07	159,71	30,65	47,52	162,18	16,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,93	3,11	0,41		0,32	1,44			0,13	0,15	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,59	0,12	0,02	0,17	0,15	0,16	0,21	0,18	0,27	3,63	0,68
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,76	3,90	7,25	4,53	2,37	5,03	2,86	2,32	1,33	3,92	21,25

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN CHÂU THÀNH A

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích theo phương án điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT. Một Ngàn	TT. Cái Tắc	TT. Rạch Gòi	TT. Bảy Ngàn	Trường Long Tây	Trường Long A	Nhon Nghĩa A	Thanh Xuân	Tân Hòa	Tân Phú Thạnh
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.473	132,39	1.605,39	109,34	83,14	99,53	185,73	265,59	299,37	88,23	107,84	248,40	118,21
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	580	133,39	713,39	79,69	54,03	36,76	76,30	99,49	126,73	48,47	47,61	76,37	67,93
-	Đất thủy lợi	DTL	738		738,00	12,32	11,84	50,68	98,67	152,84	158,50	29,81	48,24	158,01	17,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11		11,00	6,51	0,59	0,18	0,50	1,62	0,19	0,19	0,32	0,34	0,56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13		13,00	0,83	0,75	0,90	0,88	0,89	0,94	0,91	0,93	4,36	1,61
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76		76,00	5,88	9,45	6,52	4,35	7,23	5,06	4,52	3,45	6,12	23,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6		6,00	0,54	0,53	0,53	0,72	0,73	0,53	0,53	0,83	0,53	0,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11		11,00	1,33	0,86	1,37	0,68	0,67	0,67	1,34	0,67	0,67	2,74
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,26	0,26	0,06	0,09		0,01	0,04	0,02			0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2		1,57								1,57		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2		2,00	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,20	0,15	0,18	0,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19		19,00	0,96	3,34	1,08	2,54	0,89	4,94	1,00	1,16	0,89	2,20
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13		13,00	0,69	1,37	1,21	0,67	0,82	1,58	1,26	2,91	0,79	1,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,10	0,10	0,10									
-	Đất chợ	DCH		1,06	1,06	0,21	0,08	0,09	0,20	0,16				0,12	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,66	2,66	0,13	0,06	0,25	0,17	0,29	0,38	0,41	0,37	0,32	0,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		8,15	8,15	6,64	0,08		0,93						0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	392	29,61	421,61					33,65	55,72	67,89	105,16	53,91	105,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	243	39,92	282,92	91,17	72,35	45,01	74,28						0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19		19,00	13,84	0,33	0,46	0,50	0,57	0,99	0,39	0,75	0,57	0,60

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích theo phương án điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT. Một Ngàn	TT. Cái Tắc	TT. Rạch Gòi	TT. Bảy Ngàn	Trường Long Tây	Trường Long A	Nhon Nghĩa A	Thạnh Xuân	Tân Hòa

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN CHÂU THÀNH A**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Một Ngàn	TT. Cái Tắc	TT. Rạch Gòi	TT. Bảy Ngàn	Trường Long Tây	Trường Long A	Nhon Nghĩa A	Thanh Xuân	Tân Hòa	Tân Phú Thạnh
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
2.10	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	30,32	3,32	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,47	1,93	0,43	0,60	0,67	0,01		0,76	1,46		0,61

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 01						
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030						
HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG						
STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		ĐC Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
A	Đất phi nông nghiệp					
I	Đất Quốc phòng (CQP)					
1	Ban CHQS huyện Châu Thành A (giai đoạn 2)	0,87		0,87	Tân Hòa	
*	Đăng ký bổ sung thời kỳ 2021-2030					
2	Căn cứ hậu phương 2/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang/Quân khu 9	44,51	44,35	0,16	Trường Long Tây	
II	Đất an ninh (CAN)					
1	Trạm canh sát đường thủy Nhơn Nghĩa A	0,10		0,10	Nhơn Nghĩa A	
2	Cơ sở làm việc công an thị trấn Bảy Ngàn thuộc công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,20		0,20	TT. Bảy Ngàn	
3	Cơ sở làm việc công an thị trấn Rạch Gòi thuộc công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,20		0,20	TT. Rạch Gòi	
4	Cơ sở làm việc công an thị trấn Một Ngàn thuộc công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,15		0,15	TT. Một Ngàn	
5	Cơ sở làm việc công an xã Nhơn Nghĩa A thuộc công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,32		0,32	Nhơn Nghĩa A	
6	Cơ sở làm việc công an xã Tân Hòa thuộc công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,20		0,20	Tân Hòa	
7	Cơ sở làm việc công an xã Trường Long Tây thuộc công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,10		0,10	Trường Long Tây	
8	Cơ sở làm việc công an xã Thạnh Xuân thuộc công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,14		0,14	Thạnh Xuân	
9	Cơ sở làm việc công an xã Thạnh Xuân thuộc công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,20		0,20	Thạnh Xuân	
10	Cơ sở làm việc công an xã Tân Phú Thạnh thuộc công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,20		0,20	Tân Phú Thạnh	
11	Cơ sở làm việc công an xã Trường Long A thuộc công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,10		0,10	Trường Long A	
*	Đăng ký bổ sung thời kỳ 2021-2030					
1	Trụ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC&CNCH thuộc Công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	0,15		0,15	TT. Một Ngàn	
2	Công an cấp tỉnh phân bổ	8,10		8,10	Các xã, thị trấn	
III	Đất Khu công nghiệp (SKK)					
1	Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1	201,20	183,88	17,32	Tân Phú Thạnh	
2	Khu công nghiệp Nhơn Nghĩa A	252,00		252,00	Nhơn Nghĩa A, TT. Rạch Gòi	
*	Đăng ký bổ sung thời kỳ 2021-2030					
3	Khu Công nghiệp Tân Hòa	205,00		205,00	Tân Hòa, TT. Bảy Ngàn	
III	Đất cụm công nghiệp					
IV	Đất Thương mại, dịch vụ (TMD)					
1	Trung tâm dạy nghề đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ Hậu Giang (mở rộng)	5,00	2,81	2,19	Nhơn Nghĩa A	
2	Cửa hàng xăng dầu (Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Nam Việt)	0,86		0,86	Tân Hòa	
3	Kho chứa hàng hóa (Cty TNHH hai thành viên Vạn Phúc)	0,90		0,90	Tân Hòa	
4	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Bắc Nam - Thịnh Hòa)	0,15		0,15	Trường Long A	
5	Khu đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Một Ngàn	13,00	11,03	1,97	TT. Một Ngàn	
*	Đăng ký bổ sung thời kỳ 2021-2030					
1	Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PETROMEKONG)	0,25		0,25	Tân Phú Thạnh	
2	Showroom trưng bày và bảo hành, bảo trì ô tô	1,75		1,75	TT. Cái Tắc	
3	SE-cửa hàng xăng dầu số 28	0,30		0,30	Trường Long A	
-	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện	20,45		20,45	Các xã, thị trấn	
V	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)					
1	Nhà máy xay sát lúa gạo Châu Thành A	0,68		0,68	Tân Hòa	
2	Trung tâm thu gom, phân loại, sơ chế, đóng gói và phân phối hàng nông sản huyện Châu Thành A	2,00		2,00	Nhơn Nghĩa A	
3	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung (Cụm giết mổ phía Tây huyện Châu Thành A)	1,00		1,00	Trường Long Tây	
4	Xưởng sản xuất giày da	2,58	2,47	0,11	TT. Cái Tắc	
5	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Thạnh Xuân, huyện Châu Thành A (Nâng công suất 50m3/h lên 100m3/h)	0,22	0,07	0,15	Thạnh Xuân	
*	Đăng ký bổ sung thời kỳ 2021-2030					
6	Nhà máy cấp nước sạch khu vực Cái Tắc	0,46		0,46	Tân Phú Thạnh	
7	Trung tâm Colde Store Logistics Hậu Giang					Dự án theo QH tỉnh
8	Trung tâm logistics huyện Châu Thành A tại Khu công nghiệp Nhơn Nghĩa A					Dự án theo QH tỉnh
9	Nhà máy nước (kênh Xà No) 40.00m3/ngày, đêm)					Dự án theo QH tỉnh
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cho thuê					
-	Trạm cấp nước tập trung xã Trường Long Tây	0,09		0,09	Trường Long Tây	
-	Trạm cấp nước khu dân cư vượt lũ thị trấn Bảy Ngàn	0,02		0,02	TT. Bảy Ngàn	
*	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất SXKD	30,35		30,35	Các xã, thị trấn	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		ĐC Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
VIII	Đất Giao thông (DGT)					
<i>a</i>	<i>Cao tốc, Quốc lộ</i>					
1	Đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	67,27	63,07	4,20	Tân Hòa, Trường Long A, Trường Long Tây	
2	Tuyến tránh QL61, đoạn qua thị trấn Cái Tắc, tỉnh Hậu Giang	8,40		8,40	TT. Cái Tắc	
3	Nâng cấp mở rộng tuyến nối Cần Thơ - Hậu Giang (Quốc lộ 61C)	20,50	3,64	16,86	Nhon Nghĩa A, TT. Rạch Gòi, TT. Một Ngàn, Tân Hòa, TT. Bảy Ngàn	
4	Nâng cấp mở rộng quốc lộ 61 (đoạn qua địa bàn tỉnh Hậu Giang)	7,00		7,00	TT. Rạch Gòi, TT. Cái Tắc, Thanh Xuân	
<i>b</i>	<i>Đường tỉnh, đường huyện</i>					
5	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	6,00		6,00	TT. Cái Tắc	
6	Đường tỉnh 926, tỉnh Hậu Giang	14,96		14,96	Trường Long A, Trường Long Tây	
7	Đường huyện 21	22,00		22,00	TT. Bảy Ngàn, Trường Long Tây, Trường Long A	
8	Đường tỉnh 926C (nâng cấp từ ĐH 22)	16,00		16,00	TT. Một Ngàn, Tân Hòa, TT. Bảy Ngàn	
9	Đường tỉnh 928D (nâng cấp từ ĐH 30)				Thanh Xuân	Dự án theo QH tỉnh
<i>c</i>	<i>Đường huyện, xã, đường GTNT</i>					
1	Tuyến đường ĐH31 từ đầu lộ Nguyễn Việt Hồng (giáp Nhon Nghĩa A) đến UBND xã Tân Phú Thạnh	2,20		2,20	Thanh Xuân	
2	Lộ GTNT tuyến kênh 1000	0,10		0,10	TT. Một Ngàn	
3	Làm mới lộ GTNT tuyến kênh Trà Ếch (kênh 1000 - giáp xã Nhon Nghĩa A); dài: 500m	0,05		0,05	TT. Một Ngàn	
4	Lộ GTNT tuyến kênh Một (từ kênh Xáng Xà No - ngã tư kênh Dậy)	1,40	0,50	0,90	TT. Một Ngàn	
5	Dự án đường giao thông nông thôn lộ hậu ấp Xáng Mới (Đoạn từ quốc lộ 61C đến đường trạm y tế)	0,45		0,45	TT. Rạch Gòi	
6	Đường nối thị trấn Rạch Gòi với xã Nhon Nghĩa A (đoạn từ cầu bà Hai Duyên đến quốc lộ 61C)	1,40		1,40	TT. Rạch Gòi	
7	Đường giao thông nông thôn: Tuyến kênh Tân Hiệp	0,60		0,60	TT. Rạch Gòi	
8	Đường kênh thủy lợi giữa từ bãi bắn đến giáp đường Bánh Xèo cuối ngọn bà Nhen	0,31		0,31	TT. Cái Tắc	
9	Đường rạch Kết từ sông Ba Láng đến cuối ngọn	0,19		0,19	TT. Cái Tắc	
10	Mở rộng tuyến đường rạch Bà Nhen từ ông Nguyễn Văn Lạc đến bà Nguyễn Thị Lệ	0,30		0,30	TT. Cái Tắc	
11	Mở rộng tuyến đường rạch Chùa từ ông Nguyễn Văn Tho đến cầu Ba Sánh	0,45		0,45	TT. Cái Tắc	
12	Mở rộng đường rạch Gia từ cầu Đất Sét đến cuối ngọn	0,25		0,25	TT. Cái Tắc	
13	Mở rộng đường rạch Cốt từ ông Ngũ Văn Dũng đến bà Đoàn Thị Tám	0,44		0,44	TT. Cái Tắc	
14	Mở rộng tuyến đường rạch Xèo Âm từ sông Ba Láng đến giáp xã Đông Phước (3,5m)	0,35		0,35	TT. Cái Tắc	
15	Đường giao thông tuyến kênh 6 thước (đoạn từ 6000 đến 6500)	0,10		0,10	TT. Bảy Ngàn	
16	Đường giao thông tuyến kênh 7000 (đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến kênh ranh)	0,70		0,70	TT. Bảy Ngàn	
17	Mở rộng tuyến đê bao Ô Môn - Xà No	0,80		0,80	TT. Bảy Ngàn	
18	Đường GTNT tuyến kênh 5500	0,30		0,30	TT. Bảy Ngàn	
19	Tuyến lộ giao thông cặp kênh Tể	1,05	0,60	0,45	Trường Long A	
20	Tuyến giao thông nông thôn kênh Dậy	1,47	0,84	0,63	Trường Long A	
21	Tuyến giao thông nông thôn Kênh Bờ Tràm	0,88		0,88	Trường Long A	
22	Tuyến giao thông nông thôn kênh Đông Pháp	3,25	2,30	0,95	Trường Long A	
23	Đường giao thông nông thôn tuyến kênh KH9	0,43	0,40	0,03	Trường Long A	
24	Mở rộng lộ GTNT tuyến kênh 1000 (đoạn từ kênh mương khai đến giáp ranh thành phố Cần Thơ)	0,42		0,42	Trường Long A	
25	Đường giao thông nông thôn tuyến kênh 1000 (Đoạn từ kênh dâý đến trường THCS Trường Long A)	0,90	0,50	0,40	Trường Long A	
26	Đường giao thông nông thôn tuyến kênh 1000 (Đoạn từ kênh KH9 đến giáp ranh TP Cần Thơ)	1,40	0,90	0,50	Trường Long A	
27	Mở rộng lộ GTNT tuyến kênh 1000 (đoạn từ trụ sở UBND xã trường Long A đến trường THCS Trường Long A)	0,20		0,20	Trường Long A	
28	Tuyến GT kênh 7000 ấp Trường Thuận - Trường Thuận A	0,92	0,53	0,39	Trường Long Tây	
29	Đường giao thông tuyến Kênh 4000 ấp Trường Thọ A	0,20		0,20	Trường Long Tây	
30	Mở rộng đường GTNT kênh 7000 (từ cầu ba Phích ấp Trường Thuận A đến giáp ranh xã Hòa Lợi ấp Trường Thuận)	0,70		0,70	Trường Long Tây	
31	Tuyến GTNT kênh Bờ Xoài (từ ấp Trường Thọ A đến ấp Trường Thuận A)	0,48		0,48	Trường Long Tây	
32	Đường GTNT tuyến kênh KH9 ấp Trường Thuận A (từ kênh 7000 đến kênh 8000)	0,10		0,10	Trường Long Tây	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		ĐC Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
33	Đường GTNT tuyến kênh Bờ Trảm (từ kênh 4000 đến giáp ranh xã Trường Long A)	0,15		0,15	Trường Long Tây	
34	Đường GTNT tuyến kênh Bà Út Chuột (từ kênh 4000 đến kênh 7000)	0,45		0,45	Trường Long Tây	
35	Đường dẫn vào trạm trung chuyển rác thải trung tâm xã Trường Long Tây	0,10		0,10	Trường Long Tây	
36	Đường GTNT Rạch Trầu Nhỏ - Rạch bần	0,12		0,12	Tân Phú Thạnh	
37	Mở rộng tuyến giao thông cấp sông So Đũa Bé (từ cầu Ba Dương đến ranh Cần Thơ)	0,12		0,12	Tân Phú Thạnh	
38	Mở rộng tuyến giao thông đường tránh sạt lở (từ ấp Thạnh Lợi đến ấp Tân Thạnh Tây)	1,65		1,65	Tân Phú Thạnh	
39	Mở rộng tuyến giao thông Rạch Trầu Lớn (từ nhà bà Lê Thị Lệ đến nhà ông Nguyễn văn Bé Sáu)	0,20		0,20	Tân Phú Thạnh	
40	Mở rộng tuyến giao thông Rạch Chồn	0,13		0,13	Tân Phú Thạnh	
41	Tuyến giao thông kênh ranh (từ nhà ông Trần Văn Mạnh đến nhà Nguyễn Thị Hui)	0,22		0,22	Tân Phú Thạnh	
42	Tuyến giao thông kênh ranh (từ nhà ông Nguyễn Văn Sinh ấp Thạnh Lợi đến nhà ông Huỳnh Văn Bình ấp Tân Thạnh Tây)	0,75		0,75	Tân Phú Thạnh	
43	Tuyến giao thông Ba Hàm (từ nhà bà Lê Thị Ba đến nhà bà Nguyễn Thị Sáu)	0,20		0,20	Tân Phú Thạnh	
44	Tuyến giao thông Rạch Lá	0,38		0,38	Tân Phú Thạnh	
45	Tuyến giao thông Rạch Đập (từ nhà ông Nguyễn Văn Liễn đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh)	0,25		0,25	Tân Phú Thạnh	
46	Tuyến giao thông từ cầu Ba Dương ấp Thạnh Lợi A đến kênh Rạch Đập nhà ông Nguyễn Hữu Nghĩa ấp Thạnh Mỹ	0,45		0,45	Tân Phú Thạnh	
47	Tuyến giao thông ấp Thanh Mỹ A	0,08		0,08	Tân Phú Thạnh	
48	Lộ GTNT tuyến kênh số 3	0,25		0,25	Tân Hòa	
49	Đường vào trạm y tế xã Tân Hòa (vị trí từ đường tỉnh 931B đến đường Hương lộ 12)	0,20		0,20	Tân Hòa	
50	MR tuyến lộ giao thông nông thôn kênh 1500	0,30		0,30	Tân Hòa	
51	Tuyến đường GTNT đến Trường tiểu học Ngô Quyền	0,30		0,30	Tân Hòa	
52	Tuyến đường từ khu di tích Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam tỉnh Cần Thơ Ấp So Đũa Lớn đến đường ĐH31 dọc theo kênh 3, chiều dài 1.400 m (Ấp So Đũa Lớn, Trầu Hôi)	0,49		0,49	Thanh Xuân	
53	Đường GTNT kênh Ba Đại (từ sông Xáng Xà No đến kênh Trà Ếch	1,40		1,40	Nhon Nghĩa A	
54	Đường giao thông nông thôn kênh Mương Đình, Cái Mả (từ sông Xáng Xà No đến kênh Trà Ếch)	1,08		1,08	Nhon Nghĩa A	
d	Cầu, cống và các công trình khác					
55	Dự án cầu qua sông Ba Láng, huyện Châu Thành A	2,50		2,50	Tân Phú Thạnh	
56	Xây dựng cầu Bảy Ngàn, huyện Châu Thành A	1,00		1,00	TT. Bảy Ngàn	
*	Đăng ký bổ sung thời kỳ 2021-2030					
1	Tuyến đường và cầu Ba Láng nối khu công nghiệp Tân Phú Thạnh	0,22		0,22	Tân Phú Thạnh	
2	Tuyến đường kênh Rạch Lác	0,06		0,06	Tân Phú Thạnh	
3	Nâng cấp mở rộng bờ tây kênh Tế (4,5m)	0,74	0,30	0,44	Trường Long A	
4	Tuyến GTNT kênh Tân Hiệp mặt đường 4,5m	2,45	1,35	1,10	TT. Rạch Gòi	
5	Tuyến GTNT bờ tây kênh Thầy Cai (4m)	0,99	0,86	0,13	TT. Rạch Gòi	
6	Tuyến GTNT bờ đông kênh Thầy Cai (4m)	1,20	1,20		TT. Rạch Gòi	
7	Tuyến GTNT bờ Tây Rạch Bà Hai Duyên (4,5m)	0,47	0,20	0,27	TT. Rạch Gòi	
8	Tuyến GTNT Rạch Đồng Hòa (4,5m)	0,78	0,39	0,39	TT. Rạch Gòi	
9	Tuyến GTNT kênh 1000 (đoạn ấp 1A), lộ 3,5m	1,80		1,80	TT. Một Ngàn	
10	Tuyến GTNT kênh 500 (Đoạn từ cầu 500 đến kênhh Sáu Thước), lộ 4m.	0,12		0,12	TT. Một Ngàn	
11	Tuyến GTNT kênh 500 (đoạn từ kênh Sáu Thước đến giáp ranh Trường Long A), lộ 3,5m.	0,08		0,08	TT. Một Ngàn	
12	Tuyến GTNT bờ Bắc kênh số 4 (từ đường Nguyễn Việt Dũng đến giáp ranh xã Tân Hòa), lộ 3,5m	0,25		0,25	TT. Một Ngàn	
13	Tuyến GTNT 2 bên kênh số 3 (giáp ranh Tân Hòa), lộ 3,5m	0,49		0,49	TT. Một Ngàn	
14	Tuyến GTNT kênh Thầy Ký (từ kênh Ngang đến giáp ranh Tân Hòa), lộ 3,5m	0,29	0,06	0,23	TT. Một Ngàn	
15	Đường giao thông cấp kênh 5000	1,42		1,42	TT. Bảy Ngàn	
16	Đường giao thông cấp kênh 5500 cánh B	1,38		1,38	TT. Bảy Ngàn	
17	Đường giao thông cấp kênh 6000	1,02		1,02	TT. Bảy Ngàn	
18	Đường giao thông cấp kênh 6500	0,83	0,30	0,53	TT. Bảy Ngàn	
19	Đường giao thông cấp kênh 6 thước (2 bờ) cánh B	3,30	0,94	2,36	TT. Bảy Ngàn	
20	Đường giao thông cấp kênh 6 thước cánh A	0,93		0,93	TT. Bảy Ngàn	
21	Đường giao thông cấp kênh 7500	0,27		0,27	TT. Bảy Ngàn	
22	Đường giao thông cấp kênh 7000 (2 bờ)	0,26	0,03	0,23	TT. Bảy Ngàn	

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN CHÂU THÀNH A

[illegible]